

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- HỢP NHẤT -

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	567.894.672	508.953.516
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.399.135	2.555.584
II	Tiền gửi tại NHNN	11.719.490	4.886.943
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.528.589	28.268.931
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	29.528.589	28.268.931
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	46.473	25.839
1	- Chứng khoán kinh doanh	57.226	38.987
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(10.753)	(13.148)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.390	65.189
VI	Cho vay khách hàng	330.940.748	299.174.219
1	- Cho vay khách hàng	333.878.849	301.892.246
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(2.938.101)	(2.718.027)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
VIII	Chứng khoán đầu tư	55.434.772	59.509.118
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.941.938	31.933.460
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	33.413.398	32.398.035
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(6.920.564)	(4.822.377)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.303	26.486
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(385)	(202)
X	Tài sản cố định	3.855.079	3.881.323
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.844.637	1.593.907
	* Nguyên giá TSCĐ	2.959.657	2.567.245
	* Hao mòn TSCĐ	(1.115.020)	(973.338)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	2.010.442	2.287.416
	* Nguyên giá TSCĐ	2.350.775	2.557.441
	* Hao mòn TSCĐ	(340.333)	(270.025)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII	Tài sản có khác	132.856.938	110.548.129
1	- Các khoản phải thu	80.911.328	62.474.362
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	52.913.759	48.308.565
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.093	6.554
4	- Tài sản có khác	664.520	798.738
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(1.639.762)	(1.040.090)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	567.894.672	508.953.516

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	567.894.672	508.953.516
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	24.110	5.134.323
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.812.297	55.689.576
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	30.903.378	26.336.789
2	- Vay TCTD khác	14.908.919	29.352.787
III	Tiền gửi của khách hàng	438.287.293	384.914.010
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	49.804.252	33.424.218
VII	Tài sản nợ khác	17.314.332	13.213.853
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	12.531.320	10.271.070
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	4.783.012	2.942.783
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	551.242.284	492.375.980
VIII	Vốn và các quỹ	16.652.388	16.577.536
1	Vốn của TCTD	15.249.373	15.249.373
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	495.787	494.370
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	743.271	671.402
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	576.146	502.248
	* Lợi nhuận kỳ này	167.125	169.154
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	163.957	162.391
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	567.894.672	508.953.516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	50.436
2	Cam kết giao dịch hối đoái	54.890.179	23.199.575
	Cam kết mua ngoại tệ	3.814.852	860.291
	Cam kết bán ngoại tệ	1.728.636	280.087
	Cam kết giao dịch hoán đổi	49.346.691	22.059.197
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	244.570	5.006.002
5	Bảo lãnh khác	6.125.249	4.978.887
6	Cam kết khác	1.546	13.758

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Cui

NGUYỄN VĂN HÙNG



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2019**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	39.581.740	32.684.649
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	35.552.518	29.777.966
I	Thu nhập lãi thuần	4.029.222	2.906.683
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.425.235	1.984.259
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	730.955	684.830
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.694.280	1.299.429
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	68.945	692
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.687	14.038
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	453.680	423.523
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.486.765	2.633.444
6	Chi phí hoạt động khác	336.633	754.490
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	1.150.132	1.878.954
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	5.925	8.312
VIII	Chi phí hoạt động	4.808.077	4.140.889
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.595.794	2.390.742
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.371.291	2.161.944
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	224.503	228.798
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.369	54.653
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(540)	(2.011)
XII	Chi phí thuế TNDN	49.829	52.642
XIII	Lợi nhuận sau thuế	174.674	176.156

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	167.125	169.154
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	7.549	7.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	110,0	62,0

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lập bảng

Cao Hồng Cư

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
NĂM 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	36.679.214	26.742.228
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(33.251.784)	(28.206.976)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.206.313	1.330.157
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	496.856	497.318
05	* Thu nhập khác	1.977.045	2.045.688
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	83.389	76.002
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(4.482.811)	(3.790.072)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(57.412)	(39.914)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.650.810	(1.345.569)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	(176.452)
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	303.751	19.056.043
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(10.201)	(65.189)
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	2.929.132	(68.713.770)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.152)	
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(53.120.191)	(11.952.526)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.110.213)	5.096.189
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	(9.877.279)	(8.697.671)
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	53.364.785	38.511.493
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	15.639.034	25.713.218
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	(37.444)
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.693.332	574.233
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(3.885)	(3.532)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.451.923	(2.040.977)

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(217.213)	(186.274)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.808	87.847
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(22)	
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	3.600
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(175.052)	
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	180.770	2.100
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.195	8.352
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(200.514)	(84.375)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	936.887
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.078.000	3.821.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(1.337.000)	(3.034.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(4.497)	(2.509)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	736.503	1.721.378
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.987.912	(403.974)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	35.257.233	35.461.207
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	44.245.145	35.057.233

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Cúc

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 – HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng.



3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số
Ông Ngô Nam Phong	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2019:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.763 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoại bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

Đvt: Triệu đồng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt bằng VND	1.727.336	1.570.193
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.620.055	938.715
Vàng tiền tệ	51.744	46.676
Tổng	3.399.135	2.555.584

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	11.719.490	4.886.943
- Bằng VND	9.993.827	4.864.849
- Bằng ngoại tệ	1.725.663	22.094
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	11.719.490	4.886.943

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	29.528.589	28.268.931
Tiền gửi không kỳ hạn	21.338.040	26.888.671
- Bằng VND	19.846.861	21.334.441
- Bằng ngoại hối	1.491.179	5.554.230
Tiền gửi có kỳ hạn	8.190.549	1.380.260
- Bằng VND	402.069	654.225
- Bằng ngoại hối	7.788.480	726.035
Dự phòng rủi ro	-	-
3.2. Cho vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND	-	-
Tổng	29.528.589	28.268.931

3.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.190.549	1.380.260
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.190.549	1.380.260
- Cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng	8.190.549	1.380.260

4. Chứng khoán kinh doanh :

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)		52.400	34.161
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)		4.826	4.826
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.753)	(13.148)
Giá trị thuần		46.473	25.839
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày Cuối năm	53.906.239	75.390	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.613.051	-	6.598
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.293.188	81.988	-
Tại ngày đầu năm	29.764.119	65.189	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.795.631	113.190	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.968.488	-	48.001
6. Cho vay khách hàng			
6.1 Cho vay khách hàng			
		Cuối năm	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước		333.851.088	301.862.914
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG		1.411	2.954
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)		26.350	26.378
Tổng		333.878.849	301.892.246
Phân tích chất lượng nợ cho vay:			
		Cuối năm	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn		330.866.553	300.046.093
Nợ cần chú ý		1.368.188	579.716
Nợ dưới tiêu chuẩn		301.025	139.628
Nợ nghi ngờ		273.654	198.201
Nợ có khả năng mất vốn		1.069.429	928.608
Tổng		333.878.849	301.892.246
Phân tích dư nợ theo thời gian:			
		Cuối năm	Đầu năm
Nợ ngắn hạn		178.844.420	100.688.555
Nợ trung hạn		69.561.344	116.425.801
Nợ dài hạn		85.473.085	84.777.890
Tổng		333.878.849	301.892.246

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Cho vay các Tổ chức kinh tế	224.520.551	186.995.903
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	719.174	753.519
- Doanh nghiệp tư nhân	1.380.573	1.512.498
- Công ty TNHH khác	9.839.039	4.291.684
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể	32.576	48.675
- Công ty Cổ phần khác	212.321.130	180.238.044
- Công ty Nhà nước	25.673	42.033
- CTCP có vốn CP của NN nắm quyền CP	2.775	7.351
- Công ty TNHH 2 TV trở lên NN nắm quyền CP	7.309	9.127
- Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	192.302	92.972
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	109.344.985	114.890.562
Cho vay khác	13.313	5.781
Tổng	333.878.849	301.892.246

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế:

	Cuối năm	Đầu năm
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.802.413	4.528.023
Khai khoáng	5.933	6.439
Công nghiệp chế biến, chế tạo	188.928	266.459
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.904	6.121
Xây dựng	103.459.566	83.920.317
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.056.953	3.337.439
Vận tải kho bãi	515.368	666.312
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.897.407	2.252.215
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.785.850	3.643.797
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	256	2.165
Giáo dục và đào tạo	21.994	14.891
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.523	18.206
Hoạt động dịch vụ khác	217.684.562	201.643.181
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.323.169	1.506.919
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.204	12.095
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	120.066	61.836
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	287	4.205
Thông tin và truyền thông	-	960
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	466	666
Tổng	333.878.849	301.892.246

6.2 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(2.938.101)	(2.718.027)
- Dự phòng cụ thể	(526.254)	(465.666)
- Dự phòng chung	(2.411.847)	(2.252.361)

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	(2.938.101)	(2.718.027)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	(2.252.361)	(465.666)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(159.486)	(67.740)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		7.152
Số dư cuối kỳ	(2.411.847)	(526.254)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(2.025.042)	(325.225)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(227.319)	(140.441)
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ		
- Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(2.252.361)	(465.666)

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối năm	Đầu năm
Mua nợ bằng VNĐ	12.374	12.374
Mua nợ bằng Ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(619)	(619)
Tổng cộng	11.755	11.755

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:

	Cuối năm	Đầu năm
Nợ gốc đã mua	12.289	12.289
Lãi của khoản nợ đã mua	56	56
	12.345	12.345

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chứng khoán Nợ	28.914.798	31.906.320
- Chứng khoán Chính phủ	26.914.532	30.706.044
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	2.000.266	1.200.276
b. Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.294)	(9.752)
Tổng	28.926.644	31.923.708

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	1.550.000	5.621.331
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	116.514	91.521
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.749)	(5.928)
<i>Trong đó: Dự phòng chung</i>	<i>(863)</i>	<i>(4.425)</i>
Tổng	1.663.765	5.706.924

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	Cuối năm	Đầu năm
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	31.746.884	26.685.183
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.902.521)	(4.806.697)
Tổng	24.844.363	21.878.486

9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(385)	(202)
Tổng	26.303	26.486

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(385)		(202)	
Tổng	26.303		26.486	

10 Tài sản cố định hữu hình

10.1. Tăng /giảm TSCĐ hữu hình năm 2019:

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.750.876	617.170	144.605	32.722	21.872	2.567.245
- Mua sắm mới	16.293	72.683	8.035	4.862	4.313	106.186
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.604					5.604
- Tăng khác	299.269	9.734				309.003
- Thanh lý, nhượng bán	(196)	(9.815)	(5.378)	(1.209)	(2.049)	(18.647)
- Giảm khác			(2.267)	(7.467)		(9.734)
- Phân loại lại		(60)		125	(65)	-
Số dư cuối năm	2.071.846	689.712	144.995	29.033	24.071	2.959.657
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	465.611	361.727	110.836	24.027	11.137	973.338
- Khấu hao trong năm	53.053	90.720	8.886	2.457	4.016	159.132
- Tăng khác		4.905				4.905
- Thanh lý nhượng bán	(176)	(9.504)	(5.024)	(1.209)	(1.537)	(17.450)
- Giảm khác			(1.691)	(3.214)		(4.905)
- Phân loại lại		(116)		116		-
Số dư cuối năm	518.488	447.732	113.007	22.177	13.616	1.115.020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.285.265	255.443	33.769	8.695	10.735	1.593.907
- Tại ngày cuối năm	1.553.358	241.980	31.988	6.856	10.455	1.844.637

10.2. Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	Cuối năm	Đầu năm
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	196.449	182.405
GT còn lại của TSCĐ tạm thời không được sử dụng vào SXKD	228	228
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	441.059	327.117

11. Tài sản cố định thuê tài chính**12. Tài sản cố định vô hình****12.1. TSCĐ vô hình năm 2019:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2.197.721	357.898	1.822	2.557.441
- Mua sắm mới	63.048	28.855		91.903
- Đầu tư XDCB hoàn thành	700			700
- Tăng khác		1.822		1.822
- Giảm khác	(299.269)		(1.822)	(301.091)
Số dư cuối năm	1.962.200	388.575	-	2.350.775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29.578	239.867	580	270.025
- Khấu hao trong năm	2.503	67.625	180	70.308
- Tăng khác		760		760
- Giảm khác			(760)	(760)
Số dư cuối năm	32.081	308.252	-	340.333
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	2.168.143	118.031	1.242	2.287.416
- Tại ngày cuối năm	1.930.119	80.323	-	2.010.442

12.2. Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá	GT khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian KH còn lại
GT còn lại của TSCĐ VH tạm thời không sử dụng				
Nguyên giá của TSCĐ VH khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	91.295			
GT cam kết mua, bán TSCĐ VH có giá trị lớn trong tương lai				

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Chi phí mua sắm TSCĐ (14.1)	99.897	93.279
2. Chi phí XD CB dở dang	16.935	24.602
3. Các khoản phải thu (14.2)	80.794.495	62.356.481
4. Các khoản lãi và phí phải thu	52.913.760	48.308.565
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (14.4)	(1.639.762)	(1.040.090)
6. Tài sản có khác (14.5)	664.520	798.738
7. Tài sản thuế TNDN hoãn lại (14.6)	7.093	6.554
Tổng	132.856.938	110.548.129

14.1. Chi phí mua sắm TSCĐ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công trình tại 1F Thái Hà, Láng Hạ, Hà Nội	90.000	90.000
- Các khoản khác	9.897	3.279
Tổng	99.897	93.279

14.2. Các khoản phải thu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải thu nội bộ	319.328	206.122
- Các khoản phải thu bên ngoài	80.475.167	62.150.359
Tổng	80.794.495	62.356.481

14.3. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bất động sản	58.361	10.818
- Cổ phiếu	-	-
- Khác	-	-
Tổng	58.361	10.818

14.4. Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	47.357.248	33.303.997
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	2.705.160
- Nợ nghi ngờ	489.100	160.000
- Nợ có khả năng mất vốn	953.757	829.437
Tổng	48.800.105	36.998.594




14.5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số dư dự phòng đầu năm	(1.040.090)	(550.320)
+ Trích dự phòng trong năm	(1.032.282)	(491.099)
+ Hoàn nhập/Sử dụng dự phòng trong năm	432.610	1.329
- Số dư dự phòng cuối năm	(1.639.762)	(1.040.090)

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự phòng rủi ro tín dụng	(1.047.190)	(998.949)
+ Dự phòng chung	(358.848)	(271.269)
+ Dự phòng cụ thể	(688.342)	(727.680)
- Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	(592.572)	(41.141)
Tổng	(1.639.762)	(1.040.090)

14.6. Tài sản có khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản gán nợ chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	58.361	10.818
- Chi phí trả trước và chờ phân bổ	209.683	161.049
- Tài sản khác	396.476	626.871
Tổng	664.520	798.738

14.7. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giảm doanh thu theo quy định	3.019	3.019
- Lương chưa chi	99	-
- Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	835	832
- Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	831	831
- Dự phòng khác	437	-
- Chi phí trích trước	142	142
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	632	632
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng nhà của năm trước chưa được ghi nhận vào thu nhập	797	797
- Trích dự phòng trái phiếu Vinashin	301	301
- Chi phí không được khấu trừ		
Tổng	7.093	6.554

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
16.1. Vay NHNN	24.110	5.134.323
- Vay theo hồ sơ tín dụng	24.110	30.591
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	5.103.732
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	24.110	5.134.323

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Cuối năm	Đầu năm
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	19.436.578	21.088.564
- Bằng VND	19.436.578	21.088.564
- Bằng ngoại hối	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	11.466.800	5.248.225
- Bằng VND	10.423.700	3.275.800
- Bằng ngoại hối	1.043.100	1.972.425
Tổng	30.903.378	26.336.789
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	14.856.725	24.672.959
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	14.856.725	24.672.959
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	52.194	4.679.828
Tổng	14.908.919	29.352.787
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	45.812.297	55.689.576

18. Tiền gửi của khách hàng

18.1 Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	37.391.603	16.346.932
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.965.750	12.058.188
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.420.394	4.247.264
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.375	20.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.084	21.285
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	399.685.399	367.937.508
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32.753.056	47.552.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.837	72.915
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	362.963.878	315.879.563
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.895.628	4.432.064
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	1.076.791	354.560
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	133.500	275.010
Tổng	438.287.293	384.914.010

18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	53.450.491	42.667.570
Công ty nhà nước	1.401.895	3.001.576
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	668.290	718.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	6.180	12.976
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	34.658.139	20.696.189
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	89.472	73.849
Công ty cổ phần khác	9.529.022	9.729.526
Công ty hợp danh	11.606	29.308
Doanh nghiệp tư nhân	6.115	11.887
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.346.176	5.046.664
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	52.432	383.457

Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.681.164	2.963.152
Tiền gửi của cá nhân	383.623.792	340.834.226
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.213.010	1.412.214
Tổng	438.287.293	384.914.010

19. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro : Không phát sinh**

20. **Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	Cuối năm	Đầu năm
Dưới 12 tháng	28.725.552	25.713.218
Từ 12 tháng tới 5 năm	12.626.700	-
Từ 05 năm	8.452.000	7.711.000
Tổng	49.804.252	33.424.218

21. **Các khoản nợ khác**

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	1.211.235	392.680
- Các khoản phải trả bên ngoài	3.310.625	2.378.906
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.152	171.197
Tổng	4.783.012	2.942.783

22. **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh**



23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối năm
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	20.140.138	(20.140.138)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.709	-	-	4.709
Quỹ dự phòng tài chính	318.551	-	-	318.551
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	164.797	-	-	164.797
Quỹ khác	6.313	1.417	-	7.730
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	671.402	167.125	(95.256)	743.271
Tổng cộng	16.415.145	20.308.680	(20.235.394)	16.488.431

Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số

23.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập lãi tiền gửi	402.500	269.779
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	37.013.280	29.468.846
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	2.108.071	2.919.015
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	2.108.071	2.919.015
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	57.889	27.005
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	4
Tổng	39.581.740	32.684.649

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
Trả lãi tiền gửi	31.807.750	26.987.951
Trả lãi tiền vay	746.344	1.197.960
Trả lãi phát hành GTCG	2.959.729	1.575.781
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	38.695	16.274
Tổng	35.552.518	29.777.966

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Thu dịch vụ thanh toán	679.362	642.515
Chi về dịch vụ thanh toán	266.199	240.295
Lãi/lỗ từ dịch vụ thanh toán	413.163	402.220
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.527	5.023
Chi về ngân quỹ	8.258	9.038
Lãi/lỗ từ hoạt động ngân quỹ	(3.731)	(4.015)
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	403.079	246.904

Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	18.980	7.113
Lãi/lỗ từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	384.099	239.791
Thu dịch vụ khác	1.338.267	1.089.817
Chi dịch vụ khác	437.518	428.384
Lãi/lỗ từ dịch vụ khác	900.749	661.433
Lãi/lỗ từ hoạt động dịch vụ	1.694.280	1.299.429

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động KD ngoại hối	640.015	746.189
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	228.296	541.316
- Thu từ kinh doanh vàng	10.692	507
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	401.027	204.366
Chi phí hoạt động KD ngoại hối	571.070	745.497
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	55.766	190.216
- Chi về kinh doanh vàng	967	3.123
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	514.337	552.158
Lãi/lỗ từ hoạt động KD ngoại hối	68.945	692

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	8.622	31.834
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	9.330	14.400
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.395)	3.396
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	1.687	14.038

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	521.305	571.327
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	66.064	147.804
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.561	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	453.680	423.523

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.925	8.312
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	5.925	8.312

31. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	1.486.765	2.633.444
- Thu nhập từ bán nợ	332.454	121.193
- Thu các khoản nợ gốc, lãi đã xóa	83.389	170.277
- Thu từ thanh lý TSCĐ, CCLĐ	2.610	24.926
- Thu khác	1.068.312	2.317.048
Chi phí khác	336.633	754.490
- Chi từ bán nợ và xử lý tài sản	300.022	737.537
- Chi thanh lý TSCĐ, CCLĐ	851	-
- Chi khác	35.760	16.953
Lãi/lỗ thuần hoạt động kinh doanh khác	1.150.132	1.878.954

32. Chi phí hoạt động:

	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	8.079	7.140
2. Chi phí cho nhân viên	1.821.000	1.897.591
- Chi lương và phụ cấp	1.575.115	1.689.652
- Các khoản chi đóng góp theo lương	131.253	116.904
- Chi trợ cấp	6.286	2.294
- Chi khác cho nhân viên	108.346	88.741
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	1.141.964	1.102.865
- Công tác phí	28.093	29.867
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	85.377	80.314
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	126.898	175.140
- Chi hoạt động quản lý khác	901.596	817.544
4. Chi về tài sản	700.255	620.839
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	229.461	223.962
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	579.079	500.234

6. Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, chứng khoán)

557.700

12.220

Tổng

4.808.077

4.140.889

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2019

Năm 2018

Chi phí thuế TNDN hiện hành

1. Lợi nhuận trước thuế

224.503

228.798

Các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính

27.085

19.477

Các khoản mục điều chỉnh

-

Trừ (-) thu nhập được miễn thuế TNDN

(34.174)

(21.129)

- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế

(31.619)

(21.108)

- Điều chỉnh khác

(2.555)

(21)

Cộng (+) chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế

26.379

42.291

2. Thu nhập chịu thuế

243.793

269.437

3. Chi phí thuế TNDN

48.759

53.888

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này

1.610

765

4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng

50.369

54.653

Thuế TNDN đã nộp trong năm

(57.413)

(39.914)

Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước

20.135

(547)

Thuế TNDN (phải thu)/ phải trả cuối kỳ

13.091

14.192

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên BC lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Năm 2019

Năm 2018

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

3.399.135

2.555.584

Tiền gửi tại NHNN

11.719.490

4.886.943

Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác

29.126.520

27.614.706

Tổng

44.245.145

35.057.233

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Năm 2019	Năm 2018
I. Tổng số CBNV bình quân	7.750	6.798
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.548.960	1.276.020
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	167.048	129.144
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.716.008	1.405.164
5. Tiền lương bình quân tháng/người	16,66	15,64
6. Thu nhập bình quân tháng/người	18,45	17,23

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	17.108	-	157.744	(140.912)	33.940
Thuế TNDN	20.135	497	49.872	(57.413)	13.091
Thuế thu nhập cá nhân	9.755	3	99.884	(96.048)	13.594
Thuế môn bài	-	-	3	(3)	-
	46.998	500	307.503	(294.376)	60.625

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp :

	Cuối năm	Đầu năm
Bất động sản	489.121.715	432.613.069
Động sản	6.775.176	7.065.878
Chứng từ có giá	33.047.157	31.645.121
Tài sản đảm bảo khác	140.391.146	124.653.708
Tổng cộng	669.335.194	595.977.776

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo lãnh vay vốn	15.936	50.436
Cam kết mua ngoại tệ	3.814.852	860.291
Cam kết bán ngoại tệ	1.728.636	280.087
Cam kết giao dịch hoán đổi	49.346.691	22.059.197
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	264.590	5.037.945
Bảo lãnh khác	6.159.172	5.157.115
Cam kết khác	1.546	13.758
<i>Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(53.942)</i>	<i>(210.171)</i>
Tổng cộng	61.277.481	33.248.658

39. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Các công ty NH đầu tư góp vốn	Tiền gửi	61.914
	Tất toán tiền gửi	(61.152)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	898.116
	Tất toán tiền gửi	(420.161)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	14.916

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/12/2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(15.800)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(621.735)

IX. Quản lý rủi ro tài chính

40. Rủi ro tín dụng

Các công cụ quản lý rủi ro tín dụng:

- Chính sách, quy trình tín dụng.
- Mức ủy quyền phán quyết tín dụng.
- Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ độc lập với hoạt động của chi nhánh để có thể kiểm soát hoạt động của chi nhánh, có tổ kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Hội Sở làm việc thường xuyên tại chi nhánh.
- Hệ thống báo cáo quản trị để phân tích và đo lường mức độ rủi ro tín dụng.
- Quản lý hoạt động tín dụng của toàn hàng thông qua danh mục cho vay.
- Đưa ra thông tin cảnh báo hoặc định hướng tín dụng cho toàn hàng.
- Hỗ trợ các chi nhánh trong việc xử lý thu hồi nợ quá hạn.
- Xây dựng chính sách bảo hiểm và trích lập dự phòng rủi ro đối với công tác tín dụng.
- Xây dựng hoàn chỉnh danh mục cho vay phù hợp với chiến lược phát triển của SCB, quản lý hoạt động tín dụng thông qua việc kiểm soát danh mục.
- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chấm điểm, xếp hạng khách hàng để phân loại nhóm khách hàng nhằm kiểm soát rủi ro.

41. Rủi ro thị trường

41.1 Rủi ro lãi suất:

Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi LS	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản	3.399.135						3.399.135
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.719.490						11.719.490
Tiền gửi tại NHNN	25.974.040	3.152.480	358.069			44.000	29.528.589
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	57.226						57.226
Chứng khoán kinh doanh (*)	75.390						75.390
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							
Cho vay khách hàng (*)	2.899.200	100.624.264	116.218.560	45.396.934	45.452.796	23.286.790	333.878.849
Chứng khoán đầu tư (*)	31.774.024	1.675.021	3.249.133	1.400.142	12.088.324	12.168.692	62.355.336
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	26.688						26.688
Tài sản cố định và bất động sản	3.855.079						3.855.079
Tài sản có khác (*)	7.757.401	1.695.594	338.254	42.477	39.629.889	5.635.882	134.509.074
Tổng tài sản	10.656.601	118.464.503	122.958.427	46.895.415	75.049.003	17.804.879	579.404.856
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN			9.927	14.183			24.110
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		38.069.874	7.707.596	8.764	26.063		45.812.297
Tiền gửi của khách hàng		111.261.112	90.119.848	116.744.478	101.637.884	18.523.896	438.287.293
Phát hành giấy tờ có giá		8.315.500	9.042.500	8.786.700	2.442.368	21.217.184	49.804.252
Các khoản nợ khác		17.314.332					17.314.332
Tổng nợ phải trả	-	17.314.332	106.869.944	125.549.869	104.120.498	39.741.080	551.242.284
Mức chênh lệch cam với lãi suất	10.656.601	101.150.171	(15.825.461)	(79.794.866)	(57.225.083)	35.307.923	28.162.572

(*) Các khoản mục này không dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn.

41.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

USD	23.180	DVT : đồng/ngoại tệ.
EUR	25.995	
GBP	30.420	
JPY	213,65	
CHF	23.965	
CAD	17.790	
AUD	16.265	
SGD	17.210	
NZD	15.640	
KRW	20,95	
XAU	4.252.500	

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	296.443	857.740	51.744	465.871	1.671.798
2. Tiền gửi tại NHNN	-	1.725.663	-	-	1.725.663
3. TG tại và cho vay các TCTD (*)	275.265	8.772.055	-	232.353	9.279.673
4. Công cụ Tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	12.150.211	-	487.950	12.638.161
5. Cho vay khách hàng (*)	-	784.227	8.378	-	792.605
6. Các tài sản có khác (*)	3.330	407.557	-	6.550	417.437
Tổng cộng	575.038	24.697.453	60.122	1.192.724	26.525.337
Nguồn vốn					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN, các TCTD khác	-	1.095.295	-	-	1.095.295
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	-	26.273	-	-	26.273
2. Tiền gửi của khách hàng	569.583	25.473.467	-	1.125.214	27.168.264
3. Các khoản nợ khác	5.245	103.026	-	23.947	132.218
Tổng cộng	574.828	26.671.788	-	1.149.161	28.395.777
Trạng thái tiền tệ nội bảng	210	(1.974.335)	60.122	43.563	(1.870.440)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.187	12.402.671	-	496.083	12.902.941
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.397	10.428.336	60.122	539.646	11.032.501

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3.399.135				3.399.135
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			11.719.490				11.719.490
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			25.974.040	3.152.480	358.069	44.000	29.528.589
			57.226				57.226
Chứng khoán kinh doanh (*)			75.390				75.390
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)							
Cho vay khách hàng (*)	2.197.437	701.763	31.122.766	27.252.358	137.244.204	102.699.645	333.878.849
Chứng khoán đầu tư (*)			30.491.938		75.000	28.421.817	62.355.336
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688	26.688
Tài sản cố định và bất động sản	5.632.924	2.136.851	6.995.926	3.466.956	10.961.603	76.445.794	3.855.079
Tài sản có khác (*)							28.869.020
Tổng tài sản	7.830.361	2.838.614	109.760.521	33.947.184	148.638.876	207.637.944	68.751.356
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN					24.110		24.110
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			38.069.874	7.707.596	34.827		45.812.297
Tiền gửi của khách hàng			111.261.112	90.119.848	218.382.363	18.523.895	438.287.293
Phát hành giấy tờ có giá			8.315.500	9.042.500	11.229.068	12.802.184	49.804.252
Các khoản nợ khác			3.513.921	4.685.885	8.339.577	321.600	17.314.332
Tổng nợ phải trả	-	-	161.160.407	111.555.829	238.009.945	31.647.679	551.242.284
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.830.361	2.838.614	(51.399.886)	(77.608.645)	(89.371.069)	175.990.265	28.162.572

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/12/2019 như sau:



BCTC hợp nhất - Năm 2019

41.3 Rủi ro thanh khoản:

Tài sản

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
 Tiền gửi và cho vay các TCTPD khác (*)
 Chứng khoán kinh doanh (*)
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)
 Cho vay khách hàng (*)
 Chứng khoán đầu tư (*)
 Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)
 Tài sản cố định và bất động sản
 Tài sản có khác (*)

Tổng tài sản

Nợ phải trả

Tiền gửi của và vay từ NHNN
 Tiền gửi của và vay từ các TCTPD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

Tổng nợ phải trả

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi từ 06/2014 đến nay dao động trong khoảng 80%-85%)

Quá hạn

Trong hạn

Tổng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3.399.135					3.399.135	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			11.719.490					11.719.490	
Tiền gửi và cho vay các TCTPD khác (*)			25.974.040	3.152.480	358.069	44.000		29.528.589	
Chứng khoán kinh doanh (*)			57.226					57.226	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				75.390				75.390	
Cho vay khách hàng (*)	2.197.437	701.763	31.122.766	27.252.358	137.244.204	102.699.645	32.660.676	333.878.849	
Chứng khoán đầu tư (*)			30.491.938		75.000	28.421.817	3.366.581	62.355.336	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		26.688	
Tài sản cố định và bất động sản							3.855.079	3.855.079	
Tài sản có khác (*)	5.632.924	2.136.851	6.995.926	3.466.956	10.961.603	76.445.794	28.869.020	134.509.074	
Tổng tài sản	7.830.361	2.838.614	109.760.521	33.947.184	148.638.876	207.637.944	68.751.356	579.404.856	
Nợ phải trả								24.110	
Tiền gửi của và vay từ NHNN			38.069.874	7.707.596	34.827			45.812.297	
Tiền gửi của và vay từ các TCTPD khác			53.375.021	21.617.778	82.790.086	280.504.333	75	438.287.293	
Tiền gửi của khách hàng			8.315.500	9.042.500	11.229.068	12.802.184	8.415.000	49.804.252	
Phát hành giấy tờ có giá			3.513.921	4.685.885	8.339.577	321.600	453.349	17.314.332	
Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả	-	-	103.274.316	43.053.759	102.417.668	293.628.117	8.868.424	551.242.284	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.830.361	2.838.614	6.486.205	(9.106.575)	46.221.208	(85.990.173)	59.882.932	28.162.572	

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Tp. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Bao Hồng Bưởi

NGUYỄN VĂN HÙNG

30/30



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

BCTC hợp nhất - Năm 2019